

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 776/QĐ-ĐHCN ngày 2 tháng 08 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội)

Tên chương trình	: Cử nhân Tài chính - Ngân hàng
Trình độ đào tạo	: Đại học
Ngành đào tạo	: Tài chính - Ngân hàng
Mã số	: DH3402011
Hình thức đào tạo	: Chính quy

1. Mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra

1.1. Mục tiêu đào tạo

a) Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo đại học ngành Tài chính - Ngân hàng được xây dựng đảm bảo tính quốc tế, đồng thời chú trọng áp dụng vào điều kiện cụ thể của Việt Nam. Chương trình trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và vững chắc về lĩnh vực tài chính - Ngân hàng trong môi trường học tập có tính ứng dụng cao. Thông qua đó, sinh viên có thể phân tích, hoạch định, ra quyết định và tác nghiệp công việc chuyên môn về tài chính - ngân hàng tương ứng với các vị trí công việc cụ thể. Từ đó, chương trình giúp sinh viên phát triển năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề. Sinh viên tốt nghiệp có khả năng đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế.

Sinh viên tốt nghiệp có: đạo đức và lương tâm nghề nghiệp; thái độ hợp tác với đồng nghiệp; tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc; trình độ tiếng Anh và tin học đạt chuẩn đầu ra; nền tảng kiến thức để có thể tự nghiên cứu tiếp thu các thành tựu của khoa học kỹ thuật và của nền kinh tế xã hội hoặc học lên các bậc học cao hơn để đáp ứng yêu cầu phát triển của bản thân.

b) Mục tiêu cụ thể

MT₁: Có kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội nhân văn đáp ứng tốt cho việc tiếp thu kiến thức chuyên nghiệp;

MT₂: Có kiến thức cơ bản về kinh tế và quản lý, kiến thức chung về tài chính, tiền tệ, ngân hàng;

MT₃: Có kiến thức chuyên sâu về hoạt động huy động vốn; hoạt động tín dụng, đầu tư và cung cấp dịch vụ; hoạt động quản trị rủi ro và quản trị ngân hàng (đối với chuyên ngành Tài chính ngân hàng). Có kiến thức chuyên sâu về quản lý vốn, nguồn vốn, quyết định đầu tư, quyết định phân chia lợi nhuận (đối với chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp);

MT₄: Có kỹ năng và phẩm chất cá nhân, kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng sử dụng ngoại ngữ để có thể hội nhập nhanh với môi trường công việc trong tương lai;

MT₅: Có năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế và triển khai ý tưởng, giải quyết và đánh giá vấn đề liên quan đến lĩnh vực tài chính ngân hàng.

1.2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (theo năng lực)

Stt	Chuẩn đầu ra	Mục tiêu đào tạo				
		MT ₁	MT ₂	MT ₃	MT ₄	MT ₅
a.	Phân tích, đánh giá và dự báo xu hướng hoạt động huy động vốn; hoạt động tín dụng, đầu tư và cung cấp dịch vụ; hoạt động quản trị rủi ro của ngân hàng thương mại, hoạt động quản lý và điều hành của ngân hàng trung ương, đề xuất các hướng giải quyết cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại (<i>đối với chuyên ngành Tài chính ngân hàng</i>); Phân tích, đánh giá và dự báo xu hướng hoạt động sản xuất kinh doanh để lựa chọn và sử dụng nguồn vốn tối ưu, ra quyết định phân phối lợi nhuận phù hợp, đề xuất các hướng giải quyết cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả quản lý tài chính trong doanh nghiệp (<i>đối với chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp</i>);			☒		☒
b.	Vận dụng các kiến thức cơ bản về kinh tế và quản lý, kiến thức chung về tài chính - tiền tệ - ngân hàng để phân tích và đánh giá sự biến động của nền kinh tế liên quan đến lĩnh vực tài chính - ngân hàng.		☒	☒		☒
c.	Lập luận tư duy có tính hệ thống, nghiên cứu khoa học chuyên nghiệp, giải quyết có tính sáng tạo các vấn đề liên quan đến lĩnh vực tài chính - ngân hàng.			☒		☒
d.	Vận dụng kiến thức pháp luật có liên quan để định hướng và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.	☒	☒	☒		☒
e.	Sử dụng thành thạo tin văn phòng, tin học ứng dụng trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.			☒	☒	☒
f.	Sử dụng thành thạo tiếng Anh trong giao tiếp, tiếng Anh chuyên ngành trong công việc.			☒	☒	☒
g.	Hiểu và vận dụng linh hoạt kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội trong công việc và cuộc sống	☒				
h.	Nhận thức và thực hiện tốt trách nhiệm nghề nghiệp, phù hợp với chuẩn mực đạo đức xã hội.				☒	☒
i.	Kiểm chứng các kiến thức, kỹ năng đã học thông qua hoạt động thực tiễn, từ đó định hướng mục tiêu và xây dựng lộ trình phát triển nghề nghiệp.		☒	☒	☒	☒

1.3. Cơ hội việc làm

Sinh viên tốt nghiệp ngành Tài chính - Ngân hàng có thể làm việc tại các tổ chức:

- Ngân hàng thương mại; ngân hàng chính sách; ngân hàng hợp tác;
- Tổ chức tài chính: công ty chứng khoán, công ty tài chính, quỹ đầu tư;
- Tổ chức, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Cơ quan quản lý Nhà nước như Bộ Kế hoạch đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban chứng khoán nhà nước, ...;
- Cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu về lĩnh vực tài chính - ngân hàng.

Các vị trí công tác/việc làm sinh viên tốt nghiệp ngành Tài chính - Ngân hàng có thể đảm nhận:

- Giao dịch viên, chuyên viên tín dụng, chuyên viên quản lý danh mục đầu tư, chuyên viên quản trị rủi ro, chuyên viên kinh doanh ngoại hối, chuyên viên quản lý tài sản, chuyên viên phân tích, tư vấn tài chính, chuyên viên thanh toán quốc tế... tại các ngân hàng, tổ chức tài chính;
- Chuyên viên phân tích tài chính, chuyên viên quản trị tài chính, chuyên viên quản trị rủi ro tài chính, chuyên viên quản lý danh mục đầu tư trong các doanh nghiệp;
- Chuyên viên tư vấn, phân tích, đầu tư tại các tổ chức tài chính;
- Chuyên viên cơ quan thanh tra giám sát, chuyên viên nghiên cứu, xây dựng chính sách tiền tệ và các chính sách khác về tiền tệ ngân hàng tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Chuyên viên quản lý tài chính, thẩm định giá tại cơ quan quản lý Nhà nước;
- Nghiên cứu viên và Giảng viên.

1.4. Trình độ ngoại ngữ, tin học

- Có năng lực ngoại ngữ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.
- Đạt chuẩn đầu ra kỹ năng sử dụng CNTT nâng cao xác định theo chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Thời gian đào tạo: 4 năm

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 142 tín chỉ

4. Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông, hoặc tương đương

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Căn cứ vào Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 787/QĐ-ĐHCN ngày 9 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

6. Thang điểm: Thang điểm chữ theo Quy chế kèm theo Quyết định số 787/QĐ-ĐHCN ngày 9 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

7. Nội dung chương trình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			
			Tổng	LT	TH/ TN	TL/ BTL/ ĐA/ TT
I		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	44	37,0	7,0	0,0
I.1		Lý luận chính trị	11	11,0	0,0	0,0
1	LP6010	Triết học Mác-Lênin	3	3,0	0,0	0,0
2	LP6011	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2,0	0,0	0,0
3	LP6012	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2,0	0,0	0,0
4	LP6013	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2,0	0,0	0,0
5	LP6004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2,0	0,0	0,0
I.2		Khoa học xã hội và nhân văn	4	4,0	0,0	0,0
I.2.1		Kiến thức bắt buộc	2	2,0	0,0	0,0
1	LP6003	Pháp luật đại cương	2	2,0	0,0	0,0
I.2.2	TcTCNH1	Kiến thức tự chọn (Chọn tối thiểu 2 tín chỉ)	2	2,0	0,0	0,0
1	BM6087	Văn hóa kinh doanh	2	2,0	0,0	0,0
2	TO6078	Xã hội học	2	2,0	0,0	0,0
3	TO6056	Tâm lý học người tiêu dùng	2	2,0	0,0	0,0
I.3		Ngoại ngữ	5	5,0	0,0	0,0
1	FL6160	Tiếng Anh Thương mại 1*	5	5,0	0,0	0,0
2	FL6161	Tiếng Anh Thương mại 2*	5	5,0	0,0	0,0
3	FL6162	Tiếng Anh Thương mại 3*	5	5,0	0,0	0,0
4	FL6163	Tiếng Anh Thương mại 4*	5	5,0	0,0	0,0
5	FL6164	Tiếng Anh Thương mại 5*	5	5,0	0,0	0,0
6	FL6165	Tiếng Anh Thương mại*	5	5,0	0,0	0,0
I.4		Toán học và Khoa học tự nhiên	12	12,0	0,0	0,0
I.4.1		Kiến thức bắt buộc	9	9,0	0,0	0,0
1	BS6010	Giải tích.	2	2,0	0,0	0,0
2	BS6009	Đại số tuyến tính.	2	2,0	0,0	0,0
3	BS6012	Lý thuyết xác suất	2	2,0	0,0	0,0
4	BM6046	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	3,0	0,0	0,0

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			
			Tổng	LT	TH/ TN	TL/ BTL/ ĐA/ TT
I.4.2	TcTCNH2	Kiến thức tự chọn (Chọn tối thiểu 3 tín chỉ)	3	3,0	0,0	0,0
1	BS6013	Mô hình toán	3	3,0	0,0	0,0
2	BS6011	Kinh tế lượng	3	3,0	0,0	0,0
I.5	TcGDTC	Giáo dục thể chất (Chọn tối thiểu 4 tín chỉ)	4	0,0	4,0	0,0
1	PE6017	Bóng bàn 1	1	0,0	1,0	0,0
2	PE6018	Bóng bàn 2	1	0,0	1,0	0,0
3	PE6001	Aerobic 1	1	0,0	1,0	0,0
4	PE6002	Aerobic 2	1	0,0	1,0	0,0
5	PE6003	Bóng chuyền 1	1	0,0	1,0	0,0
6	PE6004	Bóng chuyền 2	1	0,0	1,0	0,0
7	PE6005	Bơi 1	1	0,0	1,0	0,0
8	PE6006	Bơi 2	1	0,0	1,0	0,0
9	PE6031	Cầu mây 1	1	0,0	1,0	0,0
10	PE6032	Cầu mây 2	1	0,0	1,0	0,0
11	PE6029	Đá cầu 1	1	0,0	1,0	0,0
12	PE6030	Đá cầu 2	1	0,0	1,0	0,0
13	PE6021	Bóng rổ 1	1	0,0	1,0	0,0
14	PE6022	Bóng rổ 2	1	0,0	1,0	0,0
15	PE6027	Bóng đá 1	1	0,0	1,0	0,0
16	PE6028	Bóng đá 2	1	0,0	1,0	0,0
17	PE6025	Cầu lông 1	1	0,0	1,0	0,0
18	PE6026	Cầu lông 2	1	0,0	1,0	0,0
19	PE6011	Karate 1	1	0,0	1,0	0,0
20	PE6012	Karate 2	1	0,0	1,0	0,0
21	PE6013	Khiêu vũ 1	1	0,0	1,0	0,0
22	PE6014	Khiêu vũ 2	1	0,0	1,0	0,0
23	PE6015	Pencak Silat 1	1	0,0	1,0	0,0
24	PE6016	Pencak Silat 2	1	0,0	1,0	0,0
25	PE6019	Tennis 1	1	0,0	1,0	0,0
26	PE6020	Tennis 2	1	0,0	1,0	0,0

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			
			Tổng	LT	TH/ TN	TL/ BTL/ ĐA/ TT
I.6		Giáo dục quốc phòng - an ninh	8	5,0	3,0	0,0
1	DC6001	Công tác quốc phòng, an ninh	2	2,0	0,0	0,0
2	DC6003	Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK (CKC)	3	0,0	3,0	0,0
3	DC6002	Đường lối quân sự của Đảng	3	3,0	0,0	0,0
II		KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	98	58,0	21,0	19,0
II.1		Kiến thức cơ sở	33	29,0	0,0	4,0
II.1.1		Kiến thức bắt buộc	27	23,0	0,0	4,0
1	BM6013	Giới thiệu nghề nghiệp	2	2,0	0,0	0,0
2	BM6021	Kinh tế học vi mô	3	3,0	0,0	0,0
3	BM6022	Kinh tế học vĩ mô	3	3,0	0,0	0,0
4	BM6037	Marketing căn bản	3	3,0	0,0	0,0
5	BM6036	Lý thuyết thống kê	3	3,0	0,0	0,0
6	BM6035	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	3,0	0,0	0,0
7	AA6030	Nguyên lý kế toán	3	3,0	0,0	0,0
8	LP6008	Luật kinh tế	3	3,0	0,0	0,0
9	BM6082	Thực tập cơ sở ngành Tài chính - Ngân hàng	4	0,0	0,0	4,0
II.1.2	TcTCNH3	Kiến thức tự chọn (Chọn tối thiểu 6 tín chỉ)	6	6,0	0,0	0,0
II.1.2.1	TcTCNH31	Nhóm 31 (Chọn tối thiểu 3 tín chỉ)	3	3,0	0,0	0,0
1	BM6069	Tài chính hành vi	3	3,0	0,0	0,0
2	BM6018	Kinh tế bảo hiểm	3	3,0	0,0	0,0
3	BM6032	Lập và phân tích dự án đầu tư	3	3,0	0,0	0,0
II.1.2.2	TcTCNH32	Nhóm 32 (Chọn tối thiểu 3 tín chỉ)	3	3,0	0,0	0,0
1	BM6057	Quản trị học	3	3,0	0,0	0,0
2	BM6017	Kinh doanh quốc tế	3	3,0	0,0	0,0
3	BM6034	Lý thuyết quản trị kinh doanh	3	3,0	0,0	0,0
II.2		Kiến thức chuyên ngành	50	29,0	21,0	0,0
II.2.1		Kiến thức bắt buộc	34	23,0	11,0	0,0
1	BM6039	Ngân hàng thương mại 1	4	4,0	0,0	0,0

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			
			Tổng	LT	TH/ TN	TL/ BTL/ ĐA/ TT
2	BM6067	Tài chính doanh nghiệp 1	4	4,0	0,0	0,0
3	BM6075	Thị trường chứng khoán	3	3,0	0,0	0,0
4	BM6044	Phân tích đầu tư chứng khoán	3	0,0	3,0	0,0
5	BM6078	Thuế	3	3,0	0,0	0,0
6	BM6070	Tài chính quốc tế	3	3,0	0,0	0,0
7	BM6062	Quản trị rủi ro tài chính	3	3,0	0,0	0,0
8	BM6012	Định giá tài sản	3	3,0	0,0	0,0
9	BM6073	Toán tài chính	3	0,0	3,0	0,0
10	BM6072	Tin học ứng dụng trong Tài chính - Ngân hàng	3	0,0	3,0	0,0
11	BM6031	Lập kế hoạch nghề nghiệp	2	0,0	2,0	0,0
II.2.2	TcTCNH4	Kiến thức tự chọn (Chọn tối thiểu 16 tín chỉ)	16	6,0	10,0	0,0
II.2.2.1	TcTCNH41	Nhóm 41 (Chọn tối thiểu 10 tín chỉ theo chuyên ngành)	10	3,0	7,0	0,0
II.2.2.1.1	TcTCNH411	Nhóm 411 (Chọn tối thiểu 10 tín chỉ chuyên ngành Tài chính ngân hàng)	10	3,0	7,0	0,0
1	BM6040	Ngân hàng thương mại 2	4	0,0	4,0	0,0
2	BM6041	Ngân hàng trung ương	3	3,0	0,0	0,0
3	BM6088	Kế toán ngân hàng 1	3	0,0	3,0	0,0
II.2.2.1.2	TcTCNH412	Nhóm 412 (Chọn tối thiểu 10 tín chỉ chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp)	10	3,0	7,0	0,0
1	BM6068	Tài chính doanh nghiệp 2	4	0,0	4,0	0,0
2	BM6045	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3	3,0	0,0	0,0
3	BM6010	Dự toán ngân sách doanh nghiệp	3	0,0	3,0	0,0
II.2.2.2	TcTCNH42	Nhóm 42 (Chọn tối thiểu 3 tín chỉ)	3	3,0	0,0	0,0
1	BM6048	Quản lý danh mục đầu tư	3	3,0	0,0	0,0
2	BM6066	Tài chính công	3	3,0	0,0	0,0
3	BM6074	Thanh toán quốc tế	3	3,0	0,0	0,0
4	BM6038	Marketing ngân hàng	3	3,0	0,0	0,0
II.2.2.3	TcTCNH43	Nhóm 43 (Chọn tối thiểu 3 tín chỉ kiến thức bổ trợ tự do)	3	0,0	3,0	0,0

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			
			Tổng	LT	TH/ TN	TL/ BTL/ ĐA/ TT
1	AA6016	Kế toán tài chính	3	0,0	3,0	0,0
2	AA6020	Kế toán thuế	3	0,0	3,0	0,0
3	BM6089	Kế toán ngân hàng 2	3	0,0	3,0	0,0
4	BM6011	Đầu tư bất động sản	3	0,0	3,0	0,0
II.3		Thực tập tốt nghiệp và làm đồ án/ khóa luận tốt nghiệp (hoặc học thêm một số học phần chuyên môn thay thế đồ án/ khóa luận tốt nghiệp)	15	0,0	0,0	15,0
1	BM6084	Thực tập doanh nghiệp (Tài chính - Ngân hàng)	6	0,0	0,0	6,0
2	BM6030	Khóa luận tốt nghiệp (Tài chính - Ngân hàng)	9	0,0	0,0	9,0
		Tổng toàn khóa (Tín chỉ)	142	95,0	28,0	19,0

Ghi chú:

- Các học phần " Tiếng Anh Thương mại 1 "; " Tiếng Anh Thương mại 2 "; " Tiếng Anh Thương mại 3 "; " Tiếng Anh Thương mại 4 " và " Tiếng Anh Thương mại 5 " không tính khối lượng tích lũy tín chỉ của chương trình đào tạo.

- " * ": sinh viên có thể đăng ký học thay thế bằng các học phần Tiếng Trung Quốc; hoặc Tiếng Hàn Quốc; hoặc Tiếng Nhật (nếu có).

8. Tiến trình đào tạo

